

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 30

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61059820/18590788-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		319.701.949.818	399.810.066.114
110	I. Tiền		164.599.609.945	267.170.733.600
111	1. Tiền	4	164.599.609.945	267.170.733.600
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.072.031.601	98.517.419.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99.506.574.749	71.614.734.683
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.941.077.550	2.213.489.848
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.584.173.159	25.725.516.775
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(2.959.793.857)	(1.036.321.929)
140	III. Hàng tồn kho		12.497.973.605	7.073.144.646
141	1. Hàng tồn kho	7	12.497.973.605	7.073.144.646
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		24.532.334.667	27.048.768.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	24.433.891.958	27.048.768.491
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		98.442.709	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.863.472.345.087	2.382.737.054.014
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.109.900.000	599.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.109.900.000	599.900.000
220	II. Tài sản cố định		2.756.651.048.178	2.253.872.957.636
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.535.524.260.484	2.031.313.651.153
222	Nguyên giá		4.128.713.379.898	3.545.733.820.410
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.593.189.119.414)	(1.514.420.169.257)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	220.960.423.950	222.512.084.254
225	Nguyên giá		297.078.181.752	264.259.999.952
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(76.117.757.802)	(41.747.915.698)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	166.363.744	47.222.229
228	Nguyên giá		1.431.221.000	1.218.289.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.264.857.256)	(1.171.066.771)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	8.490.900.000
231	1. Nguyên giá		-	8.490.900.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		23.993.629.074	24.605.672.730
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	23.993.629.074	24.605.672.730
260	V. Tài sản dài hạn khác		81.717.767.835	95.167.623.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	79.399.196.433	93.167.623.648
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.318.571.402	2.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.183.174.294.905	2.782.547.120.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.626.439.534.179	1.347.085.440.842
310	I. Nợ ngắn hạn		759.861.238.070	624.525.080.638
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		47.067.277.514	39.902.201.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		408.158.431	758.439.119
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	58.202.833.090	60.314.514.379
314	4. Phải trả người lao động		34.271.644.432	32.375.195.495
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		17.291.291	29.929.376
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	89.475.677.818	95.121.314.632
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	487.993.371.062	351.449.634.341
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>		487.993.371.062	351.449.634.341
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.424.984.432	44.573.851.471
330	II. Nợ dài hạn		866.578.296.109	722.560.360.204
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.396.857.886	1.179.679.210
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	181.606.570.084	176.438.663.547
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	683.574.868.139	544.942.017.447
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.556.734.760.726	1.435.461.679.286
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.556.734.760.726	1.435.461.679.286
411	1. Vốn cổ phần	17.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	17.1	268.412.386.757	224.072.333.774
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	514.269.314.084	439.038.745.368
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		439.038.745.368	354.714.818.417
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		75.230.568.716	84.323.926.951
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.531.876.775	6.829.417.034
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.183.174.294.905	2.782.547.120.128

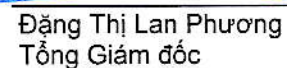


Thái Thị Mộng Tuyên
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	4.519.529.627.635	4.252.163.789.640
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19, 23	(3.873.661.626.988)	(3.607.586.781.433)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		645.868.000.647	644.577.008.207
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	8.297.972.717	9.417.958.880
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	20	(81.265.395.895) (81.264.244.651)	(70.996.381.732) (70.995.059.123)
25	6. Chi phí bán hàng	21, 23	(216.940.278.492)	(189.320.808.709)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21, 23	(131.140.620.558)	(110.591.506.225)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		224.819.678.419	283.086.270.421
31	9. Thu nhập khác	22	172.338.013.268	145.172.184.920
32	10. Chi phí khác	22	(359.790.927)	(212.994.816)
40	11. Lợi nhuận khác	22	171.978.222.341	144.959.190.104
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		396.797.900.760	428.045.460.525
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(84.491.521.533)	(99.599.358.214)
52	14. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.3	318.571.402	900.000.000
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		312.624.950.629	329.346.102.311
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		310.922.490.888	328.260.004.961
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.702.459.741	1.086.097.350
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.4	3.937	4.161
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.4	3.937	4.161



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng





Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		396.797.900.760	428.045.460.525
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9, 10	515.834.605.044	456.446.087.873
03	Các khoản dự phòng		1.923.471.928	44.630.069
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(163.312.065.457)	(151.610.701.498)
06	Chi phí lãi vay		81.264.244.651	70.995.059.123
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		832.508.156.926	803.920.536.092
09	Tăng các khoản phải thu		(16.286.526.861)	(14.585.801.176)
10	Tăng hàng tồn kho		(5.424.828.959)	(1.638.706.771)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(11.557.666.513)	1.710.753.624
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		16.383.303.748	(35.362.410.893)
14	Tiền lãi vay đã trả		(80.582.438.482)	(70.362.200.238)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(87.489.294.204)	(100.018.898.940)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.575.049.528	21.197.206.678
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.782.352.228)	(55.414.618.876)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		593.343.402.955	549.445.859.500
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.073.697.687.505)	(789.782.424.141)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		229.312.772.893	174.304.369.364
27	Lãi tiền gửi nhận được		8.291.526.589	9.403.824.804
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(836.093.388.023)	(606.074.229.973)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		700.536.600.000	519.893.500.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(372.416.045.229)	(305.282.621.353)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(52.943.967.358)	(54.721.907.161)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của Công ty mẹ	17.2	(134.997.726.000)	(124.173.945.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		140.178.861.413	35.715.026.486

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(102.571.123.655)	(20.913.343.987)
60	Tiền đầu năm		267.170.733.600	288.084.077.587
70	Tiền cuối năm	4	164.599.609.945	267.170.733.600





Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 17.160 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 17.047).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của ADX đặt tại Số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	28.893.398.900	12.155.585.867
Tiền gửi ngân hàng	135.706.211.045	255.015.147.733
TỔNG CỘNG	<u>164.599.609.945</u>	<u>267.170.733.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	73.011.571.346	56.549.126.681
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lái	13.708.760.985	14.404.473.383
Khác	12.786.242.418	661.134.619
TỔNG CỘNG	99.506.574.749	71.614.734.683
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.025.635.606)	(1.036.321.929)
GIÁ TRỊ THUẦN	98.480.939.143	70.578.412.754

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.036.321.929	991.691.860
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	10.124.575	100.298.414
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(20.810.898)	(55.668.345)
Số cuối năm	1.025.635.606	1.036.321.929

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.584.173.159	25.725.516.775
Tạm ứng cho nhân viên	6.302.009.157	12.296.194.410
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tài xế và nhân viên	6.470.155.912	7.547.616.385
Phải thu vé máy bay	3.422.496.213	1.916.066.479
Ký quỹ, ký cược	1.718.201.200	1.426.017.800
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	360.856.548	1.027.654.563
Khác	1.310.454.129	1.511.967.138
Dài hạn	1.109.900.000	599.900.000
Ký quỹ, ký cược	1.109.900.000	599.900.000
TỔNG CỘNG	20.694.073.159	26.325.416.775
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.934.158.251)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	18.759.914.908	26.325.416.775

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.537.842.164	3.540.196.542.727	999.435.519	3.545.733.820.410
Mua mới trong năm	1.839.404.648	1.055.343.511.163	-	1.057.182.915.811
Thanh lý	-	(474.203.356.323)	-	(474.203.356.323)
Số cuối năm	<u>6.377.246.812</u>	<u>4.121.336.697.567</u>	<u>999.435.519</u>	<u>4.128.713.379.898</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	711.376.164	12.464.113.648	580.110.719	13.755.600.531
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	1.131.281.285	1.512.561.085.008	727.802.964	1.514.420.169.257
Khấu hao trong năm	1.579.062.331	479.699.082.923	92.827.201	481.370.972.455
Thanh lý	-	(402.602.022.298)	-	(402.602.022.298)
Số cuối năm	<u>2.710.343.616</u>	<u>1.589.658.145.633</u>	<u>820.630.165</u>	<u>1.593.189.119.414</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>3.406.560.879</u>	<u>2.027.635.457.719</u>	<u>271.632.555</u>	<u>2.031.313.651.153</u>
Số cuối năm	<u>3.666.903.196</u>	<u>2.531.678.551.934</u>	<u>178.805.354</u>	<u>2.535.524.260.484</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)</i>	-	1.888.380.562.116	-	1.888.380.562.116
<i>Tài sản sử dụng để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh làm đại lý bán vé máy bay</i>	-	51.411.418.245	-	51.411.418.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	264.259.999.952
Thuê mới trong năm	<u>32.818.181.800</u>
Số cuối năm	<u>297.078.181.752</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	41.747.915.698
Khấu hao trong năm	<u>34.369.842.104</u>
Số cuối năm	<u>76.117.757.802</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>222.512.084.254</u>
Số cuối năm	<u>220.960.423.950</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	1.218.289.000
Mua mới trong năm	<u>212.932.000</u>
Số cuối năm	<u>1.431.221.000</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.168.289.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	1.171.066.771
Hao mòn trong năm	<u>93.790.485</u>
Số cuối năm	<u>1.264.857.256</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>47.222.229</u>
Số cuối năm	<u>166.363.744</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Phương tiện vận tải	<u>23.993.629.074</u>	<u>24.605.672.730</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	24.433.891.958	27.048.768.491
Bảo hiểm vật chất xe	15.834.580.273	12.361.938.277
Phí bảo trì đường bộ	4.652.949.000	5.032.057.415
Công cụ, dụng cụ đang dùng	989.280.702	705.140.875
Khác	2.957.081.983	8.949.631.924
Dài hạn	79.399.196.433	93.167.623.648
Tiền thuê văn phòng trả trước	53.766.654.256	55.078.036.072
Công cụ, dụng cụ đang dùng	22.166.437.834	35.014.135.084
Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng	2.137.474.007	1.827.511.882
Phí bảo trì đường bộ	58.041.000	103.945.000
Khác	1.270.589.336	1.143.995.610
TỔNG CỘNG	103.833.088.391	120.216.392.139

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	25.528.820.932	257.165.350.202	(257.625.048.337)	25.069.122.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.787.011.073	84.491.521.533	(87.489.294.204)	23.789.238.402
Thuế thu nhập cá nhân	7.998.682.374	13.048.887.655	(11.703.098.138)	9.344.471.891
Khác	-	55.379.006	(55.379.006)	-
TỔNG CỘNG	60.314.514.379	354.761.138.396	(356.872.819.685)	58.202.833.090

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	69.187.410.000	68.466.752.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	12.179.108.914	15.798.385.046
Lãi vay	4.553.163.055	3.871.356.886
Bảo hiểm vật chất xe	968.166.912	3.841.616.543
Khác	2.587.828.937	3.143.204.157
TỔNG CỘNG	89.475.677.818	95.121.314.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	124.398.339.604	127.385.154.500
Nhận ký quỹ từ khách hàng	44.115.373.471	37.553.509.047
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11.592.857.009	10.000.000.000
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	181.606.570.084	176.438.663.547

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	1.058.283.929.591	755.433.374.820
Thuê tài chính (ii)	113.284.309.610	140.958.276.968
TỔNG CỘNG	1.171.568.239.201	896.391.651.788
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	487.993.371.062	351.449.634.341
+ Vay từ các ngân hàng	431.169.646.479	300.493.215.209
+ Nợ thuê tài chính	56.823.724.583	50.956.419.132
Vay và nợ dài hạn	683.574.868.139	544.942.017.447
+ Vay từ các ngân hàng	627.114.283.112	454.940.159.611
+ Nợ thuê tài chính	56.460.585.027	90.001.857.836

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	755.433.374.820	675.266.600.000	(372.416.045.229)	1.058.283.929.591
Nợ thuê tài chính	140.958.276.968	25.270.000.000	(52.943.967.358)	113.284.309.610
TỔNG CỘNG	896.391.651.788	700.536.600.000	(425.360.012.587)	1.171.568.239.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/2017)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>			
	VND	VND	VND			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	90.911.270.413	140.395.429.808	231.306.700.221	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản + biên độ từ - 0,6% đến +1%	964 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	157.462.980.000	170.131.145.000	327.594.125.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	1.327 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	13.951.925.000	39.911.828.125	53.863.753.125	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	89 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	150.236.855.070	249.870.270.175	400.107.125.245	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản VND ba tháng + lãi biên 1,5%	1.353 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	6.835.296.000	3.650.580.000	10.485.876.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ từ 2%	71 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.839.800.000	6.843.350.000	12.683.150.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5%	55 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.931.519.996	16.311.680.004	22.243.200.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 1,5%	33 xe
TỔNG CỘNG	431.169.646.479	627.114.283.112	1.058.283.929.591			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng* (tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải					VND
	Quý I/ 2017	Quý II/ 2017	Quý III/ 2017	Quý IV/ 2017	Tổng cộng
Giá trị thanh toán	<u>111.052.668.491</u>	<u>110.573.437.262</u>	<u>108.099.037.258</u>	<u>101.444.503.468</u>	<u>431.169.646.479</u>

(ii) *Thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	63.492.438.443	6.668.713.860	56.823.724.583	60.320.116.194	9.363.697.062	50.956.419.132	
Từ 1 - 5 năm	60.490.233.602	4.029.648.575	56.460.585.027	97.529.972.263	7.528.114.427	90.001.857.836	
TỔNG CỘNG	<u>123.982.672.045</u>	<u>10.698.362.435</u>	<u>113.284.309.610</u>	<u>157.850.088.457</u>	<u>16.891.811.489</u>	<u>140.958.276.968</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	565.495.160.000	200.026.023.110	176.299.564.453	354.714.818.417	1.296.535.565.980
Phát hành cổ phiếu phổ thông trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu	113.096.760.000	(113.096.760.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	328.260.004.961	328.260.004.961
Phân phối lợi nhuận	-	-	47.772.769.321	(47.772.769.321)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(44.516.028.679)	(44.516.028.679)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(14.524.896.010)	(14.524.896.010)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(135.718.384.000)	(135.718.384.000)
Khác	-	-	-	(1.404.000.000)	(1.404.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>224.072.333.774</u>	<u>439.038.745.368</u>	<u>1.428.632.262.252</u>
Năm nay					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	224.072.333.774	439.038.745.368	1.428.632.262.252
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	310.922.490.888	310.922.490.888
Phân phối lợi nhuận	-	-	44.340.052.983	(44.340.052.983)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(42.289.491.322)	(42.289.491.322)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(11.897.993.867)	(11.897.993.867)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(135.718.384.000)	(135.718.384.000)
Khác	-	-	-	(1.446.000.000)	(1.446.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.412.386.757</u>	<u>514.269.314.084</u>	<u>1.548.202.883.951</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	678.591.920.000	565.495.160.000
Tăng trong năm	-	113.096.760.000
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	135.718.384.000	135.718.384.000
Cổ tức đã trả	134.997.726.000	124.173.945.000

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000

17.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	309.476.490.888	326.856.004.961
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(42.289.491.322)	(44.516.028.679)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	267.186.999.566	282.339.976.282
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>67.859.192</u>	<u>67.859.192</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i>	3.937	4.161

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	<u>4.519.529.627.635</u>	<u>4.252.163.789.640</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	4.352.991.391.424	4.234.240.129.456
Doanh thu từ bán bất động sản đầu tư	14.476.618.182	-
Khác	152.061.618.029	17.923.660.184

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	8.291.526.589	9.403.824.804
Khác	<u>6.446.128</u>	<u>14.134.076</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.297.972.717</u>	<u>9.417.958.880</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3.737.938.386.713	3.590.554.031.220
Giá vốn bất động sản đầu tư	8.490.900.000	-
Khác	<u>127.232.340.275</u>	<u>17.032.750.213</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.873.661.626.988</u>	<u>3.607.586.781.433</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	81.264.244.651	70.995.059.123
Khác	<u>1.151.244</u>	<u>1.322.609</u>
TỔNG CỘNG	<u>81.265.395.895</u>	<u>70.996.381.732</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	216.940.278.492	189.320.808.709
Chi phí nhân viên	101.253.490.114	94.360.497.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.125.897.068	81.539.918.417
Chi phí khấu hao	-	2.833.348
Khác	13.560.891.310	13.417.559.078
Chi phí quản lý doanh nghiệp	131.140.620.558	110.591.506.225
Chi phí nhân viên	73.076.091.849	67.601.958.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.618.012.643	26.034.020.933
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.857.311.439	1.114.410.290
Khác	14.589.204.627	15.841.116.387
TỔNG CỘNG	<u>348.080.899.050</u>	<u>299.912.314.934</u>

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	172.338.013.268	145.172.184.920
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	149.034.820.686	142.206.876.694
Khác	23.303.192.582	2.965.308.226
Chi phí khác	(359.790.927)	(212.994.816)
Khác	(359.790.927)	(212.994.816)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>171.978.222.341</u>	<u>144.959.190.104</u>

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	2.391.839.717.748	2.155.373.447.188
Chi phí nguyên nhiên liệu	1.019.148.158.130	1.054.945.225.730
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9 và 10)	515.834.605.044	456.446.087.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.925.046.331	176.558.777.065
Khác	85.994.998.785	64.175.558.511
TỔNG CỘNG	<u>4.221.742.526.038</u>	<u>3.907.499.096.367</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	84.436.851.533	99.505.579.914
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	54.670.000	93.778.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.491.521.533	99.599.358.214
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(318.571.402)	(900.000.000)
TỔNG CỘNG	84.172.950.131	98.699.358.214

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	396.797.900.760	428.045.460.525
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%)	79.359.580.152	94.170.001.316
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	54.670.000	93.778.300
Chi phí không được khấu trừ	4.758.699.979	4.235.578.598
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	-	200.000.000
Chi phí thuế TNDN	84.172.950.131	98.699.358.214

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thời việc	2.318.571.402	2.000.000.000	318.571.402	900.000.000

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	4.284.190.000	4.261.990.000

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	4.918.069.588	4.491.037.312
Từ 1 đến 5 năm	5.451.376.532	6.356.439.744
TỔNG CỘNG	10.369.446.120	10.847.477.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017